

CÔNG PHÁP VÀ TƯ PHÁP

Contents

I. Công pháp	2
Câu 1. Khái niệm Luật quốc tế? Phân tích các đặc trưng cơ bản của luật quốc tế?	2
Câu 2. Phân tích mqh giữa LQT và LQG	3
Câu 3. Các loại nguồn của LQT? Điều kiện để được coi là nguồn cơ bản của LQT	3
Câu 4. So sánh và phân tích mối quan hệ giữa ĐƯQT và TQQT:	4
Câu 5. Quy phạm pháp luật quốc tế là gì? Phân loại quy phạm pháp luật quốc tế	5
Câu 6. Nêu định nghĩa và phân tích đặc điểm các NTCB của LQT	6
Câu 7. Nêu định nghĩa và phân tích vai trò các NTCB của LQT	6
Câu 8. Có bao nhiêu NTCB của LQT? Tại sao nói các nguyên tắc này có mối tương hỗ lẫn nhau trong một chỉnh thể thống nhất?	7
Câu 9. Lãnh thổ quốc gia là gì? Trình bày cấu thành của lãnh thổ quốc gia	8
Câu 10. Phân tích nội dung chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ	9
Câu 11. Nêu định nghĩa luật ngoại giao và lãnh sự. Phân tích các nguyên tắc của luật ngoại giao và lãnh sự	10
Câu 12. Phân biệt cơ quan ngoại giao và cơ quan lãnh sự	11
Câu 13. Quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao là gì? Trình bày nội dung quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao	11
Câu 14. Luật tổ chức quốc tế là gì? Phân tích các nguyên tắc của Luật tổ chức quốc tế	12
Câu 15. Phân tích quyền năng chủ thể LQT của tổ chức quốc tế	13
Câu 16. Phân tích các nguyên tắc trong giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế	13
Câu 17. Trình bày định nghĩa và phân loại tranh chấp quốc tế. Phân tích nguyên tắc giải quyết tranh chấp quốc tế	14
Câu 18. Liệt kê các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp. Phân biệt giải quyết tranh chấp thông qua Trung gian và hòa giải	15
Câu 19. Liệt kê các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp. So sánh giải quyết tranh chấp thông qua tòa án quốc tế và trọng tài quốc tế	16
Câu 20. Trách nhiệm pháp lý quốc tế là gì? Phân loại trách nhiệm pháp lý quốc tế? Phân tích những trường hợp miễn trách nhiệm pháp lý	17
Câu 21. So sánh trách nhiệm pháp lý chủ quan và trách nhiệm pháp lý khách quan	18

I. Công pháp

Câu 1. Khái niệm Luật quốc tế? Phân tích các đặc trưng cơ bản của luật quốc tế?

1. **Khái niệm:** LQT là một hệ thống pháp luật độc lập bao gồm những nguyên tắc, những QPPL

+ Được các quốc gia và các chủ thể khác của LQT thỏa thuận xây dựng nên trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, thông qua đấu tranh và thương lượng

+ Nhằm điều chỉnh các mqh nhiều mặt (chủ yếu là quan hệ chính trị) giữa các chủ thể LQT với nhau (chủ yếu là các quốc gia)

+ Khi cần thiết được đảm bảo thực hiện bằng những biện pháp cưỡng chế riêng lẻ hoặc tập thể do các chủ thể do chính các chủ thể của LQT thi hành bằng sức đấu tranh của nhân dân và dư luận tiến bộ trên thế giới.

2. **Các đặc trưng cơ bản của LQT**

+ Chủ thể: Quốc gia (là chủ thể cơ bản và chủ yếu của LQT), các tổ chức quốc tế liên chính phủ, các dân tộc đang đấu tranh giành quyền tự quyết và các thực thể pháp lý lãnh thổ khác quốc gia.

+ Đối tượng điều chỉnh: các quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của LQT là các quan hệ mang tính chất liên quốc gia liên chính phủ phát sinh trong bất kì lĩnh vực nào: qh chính trị, KT, XH,..., chủ yếu là quan hệ chính trị. Tuy nhiên ko phải tất cả các quan hệ quốc tế đều thuộc điều chỉnh của LQT.

+ Trình tự hình thành và xây dựng các quy phạm của LQT: Con đường hình thành duy nhất những QPPL QT là sự thỏa thuận của các quốc gia, họ tự đặt ra các quy tắc xử sự để tuân theo dưới hình thức kí kết các ĐƯQT hoặc công nhận các TQQT; không có cơ quan hay thiết chế nào có thẩm quyền để xây dựng các QPPL QT.

+ Sự thực thi và tuân thủ LQT: không có cơ quan nào ấn định một chế tài hữu hiệu để bảo vệ các quy phạm LQT. Các quốc gia thỏa thuận xây dựng các nguyên tắc và quy phạm của LQT có trách nhiệm thỏa thuận quy định các biện pháp cưỡng chế riêng lẻ hoặc tập thể với điều kiện phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của LQT. Trường hợp ko có thỏa thuận các QG vẫn có quyền AD các biện pháp cưỡng chế đó. VD: tự vệ hợp pháp, trả đũa, cắt đứt liên lạc, bao vây cấm vận,...

Câu 2. Phân tích mqh giữa LQT và LQG

1. Cơ sở hình thành mqh

- Cơ sở lý luận: xuất phát từ 2 chức năng cơ bản của nhà nước là đối nội và đối ngoại. Tham gia LQT đòi hỏi QG phải mở cửa, xây dựng và điều chỉnh chính sách đối nội đối ngoại sao cho phù hợp

- Cơ sở pháp lý:

+ Sự có mặt của quốc gia trong quá trình ban hành và xây dựng LQT và LQG xuất phát từ lợi ích các QG

+ LQT tồn tại nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế. Nguyên tắc này đặt ra nghĩa vụ cho các quốc gia khi tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện ĐƯQT.

2. Tính chất mqh giữa LQT và LQG

-LQT và LQG là 2 hệ thống PL tồn tại song song và có mqh biện chứng tác động qua lại lẫn nhau góp phần cùng nhau hình thành và phát triển.

+ Xét về khía cạnh lịch sử, LQG có trước LQT, LQG ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành và phát triển LQT, LQG đóng vai trò là phương tiện thực thi LQT.

+ LQT lại có tác động trở lại vs LQG, góp phần tích cực hoàn thiện LQG nhất là các nước chậm phát triển. Khi tham gia các ĐƯQT các QG phải sửa đổi nhằm đảm bảo tính cam kết. LQT thể hiện nội dung của LQG. LQT hướng LQG theo chiều hướng tiến bộ và dân chủ hơn.

3. Ý nghĩa mqh giữa LQT và LQG

-ĐƯQT có phạm vi điều chỉnh riêng, LQT ko thể thay thế hoàn toàn LQG

- LQT có giá trị ưu tiên hơn LQG.

Câu 3. Các loại nguồn của LQT? Điều kiện để được coi là nguồn cơ bản của LQT

Nguồn của LQT là hình thức chứa đựng các QPPL quốc tế. Gồm có nguồn cơ bản và nguồn bổ trợ

1. Nguồn cơ bản

-ĐƯQT: là thỏa thuận quốc tế được kí kết bằng văn bản giữa các quốc gia và giữa các chủ thể LQT và đc LQT điều chỉnh. Tên gọi có thể là Hiến chương, Hiệp định, Công ước, hiệp ước,...

-TQQT là hình thức pháp lý chứa đựng các quy tắc xử sự chung hình thành trong thực tiễn quan hệ quốc tế và được các chủ thể LQT thừa nhận là luật. TQQT hình thành từ thực tiễn quan hệ quốc tế (con đường truyền thống). Ngoài ra nó còn hình thành từ thực tiễn thực hiện phán quyết cơ quan tài phán quốc tế và thực tiễn thực hiện điều ước.

* Điều kiện để được coi là nguồn của LQT

- ĐƯQT:
 - +Phải được kí kết dựa trên cơ sở tự nguyện bình đẳng
 - +Phải phù hợp với các NTCB và các quy phạm mệnh lệnh chung của PL quốc tế
 - +Phải được kí kết phù hợp và tuân theo các quy định có liên quan của pháp luật các bên về thẩm quyền, thủ tục kí kết.
- TQQT
 - + Quy tắc xử sự đc coi là TQQT phải lặp đi lặp lại nhiều lần, trong một thời gian dài liên tục và được các quốc gia thỏa thuận thừa nhận hiệu lực pháp lý bắt buộc đối với mình.
 - + Phải là quy tắc xử sự chung hình thành trong quan hệ giữa các quốc gia, được các quốc gia tuân thủ và áp dụng một cách tự nguyện
 - +QTXS đó phải có nội dung phù hợp với các NTCB của LQT

2. Các nguồn bổ trợ

- Nguyên tắc pháp luật chung
- Phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế
- Nghị quyết của các tổ chức quốc tế
- Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia
- Học thuyết về luật quốc tế

Câu 4. So sánh và phân tích mối quan hệ giữa ĐƯQT và TQQT:

1. So sánh

-Giống: đều là QPPL quốc tế, đều là nguồn cơ bản của LQT, hình thành trên cơ sở tự nguyện bình đẳng do các chủ thể LQT cùng nhau xây dựng.

-Khác nhau:

	ĐƯQT	TQQT
Hình thức	thành văn	bất thành văn
Con đường hình thành	kí kết	hành vi lặp đi lặp lại nhiều lần
Tốc độ hình thành	nhanh	lâu hơn
Quá trình sửa đổi	dễ sửa đổi	khó sửa đổi

2. Mối quan hệ

ĐƯQT và TQQT có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau biểu hiện ở chỗ:

-Thứ nhất, sự tồn tại của một ĐƯQT không có ý nghĩa loại bỏ giá trị áp dụng của TQQT tương đương về nội dung mặc dù ĐƯQT có những ưu thế hơn so với TQQT (rõ ràng, hình thành nhanh và áp dụng thuận lợi) và nhiều trường hợp ĐƯQT có giá trị ưu thế hơn.

-Thứ hai, TQQT có ý nghĩa là cơ sở để hình thành ĐƯQT và ngược lại

-Thứ ba, quy phạm tập quán có thể bị thay đổi, hủy bỏ bằng điều ước và ngược lại

-Thứ tư, TQQT tạo điều kiện mở rộng hiệu lực của ĐƯQT. VD: hiệu lực của điều ước vs bên thứ ba do việc viện dẫn quy phạm điều ước dưới dạng tập quán pháp lý quốc tế.

Câu 5. Quy phạm pháp luật quốc tế là gì? Phân loại quy phạm pháp luật quốc tế

1. Khái niệm:

QPPL quốc tế là quy tắc xử sự, được tạo ra bởi sự thỏa thuận của các chủ thể LQT và có giá trị ràng buộc các chủ thể đó đối với các quyền, nghĩa vụ hay trách nhiệm pháp lý quốc tế khi tham gia quan hệ pháp luật quốc tế.

QPPL quốc tế khác với các quy phạm (quy phạm đạo đức, quy phạm chính trị) và các quy tắc khác trong hệ thống quốc tế ở hiệu lực ràng buộc đối với các chủ thể LQT

2. Phân loại:

-Theo giá trị hiệu lực:

+Quy phạm mệnh lệnh chung: có hiệu lực bắt buộc chung, có giá trị tối cao, được toàn thể cộng đồng các quốc gia chấp nhận và công nhận, là quy phạm không cho phép các QG có bất kì sự vi phạm nào.

+Quy phạm tùy nghi: là quy phạm cho phép các chủ thể liên quan có quyền thỏa thuận đưa các QTXS khác với những quy tắc mà quy phạm đề cập đến. Các chủ thể tự xác định quyền và nghĩa vụ qua lại giữa các bên trong một quan hệ pháp luật quốc tế cụ thể phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

-Theo hình thức thể hiện:

+Thành văn: ĐƯQT

+Bất thành văn: TQQT

-Theo nội dung quy phạm:

+Quy phạm thực chất

+Quy phạm xung đột

Câu 6. Nêu định nghĩa và phân tích đặc điểm các NTCB của LQT

1. Định nghĩa

Các NTCB của LQT là những tư tưởng chính trị, pháp lý mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung đối với mọi chủ thể LQT. Trong LQT, các quy phạm được ghi nhận ở ĐƯQT và TQQT

2. Đặc điểm:

- Có giá trị pháp lý cao nhất, mang tính mệnh lệnh bắt buộc chung biểu hiện ở chỗ:
- +Tất cả các loại chủ thể đều phải tuyệt đối tuân thủ các NTCB của LQT
- +Không một chủ thể hay nhóm chủ thể nào có quyền thay đổi hay hủy bỏ các NTCB của LQT
- +Bất kì hành vi đơn phương nào không tuân thủ các NTCB của LQT đều bị coi là vi phạm nghiêm trọng PL QT
- +Đối với các lĩnh vực có các nguyên tắc chuyên biệt (VD: Luật biển QT, luật hàng không dân dụng quốc tế ...) thì bên cạnh việc tuân thủ các NTCB của LQT các bên còn phải tuân thủ các nguyên tắc chuyên biệt trong từng lĩnh vực cụ thể.

Đây là đặc điểm quan trọng nhất.

-Mang tính chất phổ biến, được thừa nhận rộng rãi: Các NTCB của LQT được áp dụng trên phạm vi toàn thế giới và được ghi nhận trong hầu hết các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng như Hiến chương LHQ, Tuyên bố năm 1970 về các NTCB của LQT,...

-Tính hệ thống: Các NTCB của LQT có mối quan hệ mật thiết tương hỗ lẫn nhau trong một chỉnh thể thống nhất biểu hiện ở chỗ việc tôn trọng hay phá vỡ nguyên tắc này sẽ làm ảnh hưởng đến nội dung và việc tuân thủ các nguyên tắc khác. Các NTCB của LQT không xuất hiện cùng một lúc với nhau mà được hình thành dần dần trong từng giai đoạn phát triển của LQT

-Tính bao trùm: Các NTCB của LQT là chuẩn mực để xác định tính hợp pháp của toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp lý quốc tế đồng thời chúng được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của quan hệ quốc tế giữa các quốc gia.

Câu 7. Nêu định nghĩa và phân tích vai trò các NTCB của LQT

-Định nghĩa: Các NTCB của LQT là những tư tưởng chính trị, pháp lý mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung đối với mọi chủ thể LQT. Trong LQT, các quy phạm được ghi nhận ở ĐƯQT và TQQT

-Vai trò:

- +Là cơ sở xây dựng và duy trì trật tự pháp lý quốc tế.
- + Là cơ sở xây dựng các quy phạm điều ước và quy phạm tập quán đồng thời là thước đo giá trị hợp pháp của mọi nguyên tắc, mọi QPPL của LQT. Ví dụ: Pháp luật quốc tế thừa nhận nguyên

tắc "bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia" trong quan hệ quốc tế, tuy nhiên nước A do có tiềm lực kinh tế, chính trị mạnh đã dùng ảnh hưởng của mình để tạo áp lực buộc quốc gia B - là nước đang phát triển phải tiến hành ký kết điều ước quốc tế liên quan đến vấn đề kinh tế, trong đó ghi nhận lợi ích cho quốc gia A nhiều hơn so với điều ước này không hợp pháp do vi phạm nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế

+ Là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền lợi của các chủ thể luật quốc tế tham gia quan hệ pháp lý quốc tế. Bất kì vi phạm nào tất yếu cũng tác động đến lợi ích của chủ thể khác trong quan hệ quốc tế.

+ Là căn cứ pháp lý để giải quyết các tranh chấp quốc tế, nó thường được viện dẫn trong các cơ quan của LHQ nhất là trong nghị quyết của Đại hội đồng, quyết định của Hội đồng bảo an và phán quyết của Tòa án quốc tế. Khi áp dụng LQT trong việc giải quyết tranh chấp, các chủ thể của LQT phải triệt để tuân thủ các NTCB của LQT trong việc giải quyết các mâu thuẫn, các chủ thể LQT phải triệt để tuân thủ các NTCB của LQT, việc giải quyết phải lấy NTCB làm căn cứ pháp lý, cơ sở, khuôn mẫu trong việc giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn của mình.

+ Là căn cứ để các chủ thể đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật quốc tế. Các chủ thể căn cứ vào các NTCB đó để xác định, thực thi các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quốc tế quy định. Khi một chủ thể vi phạm NTCB trong quá trình thực thi Luật quốc tế thì pháp luật quốc tế sẽ ràng buộc chủ thể vi phạm chịu trách nhiệm pháp lý nhất định. Các NTCB tạo khung pháp lý vững chắc để các chủ thể quan hệ quốc tế tuân thủ và căn cứ vào đó để xử lí vi phạm nếu có.

Câu 8. Có bao nhiêu NTCB của LQT? Tại sao nói các nguyên tắc này có mối tương hỗ lẫn nhau trong một chỉnh thể thống nhất?

Có 7 nguyên tắc cơ bản là:

- Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia
- Nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế
- Nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế
- Nguyên tắc ko can thiệp vào nội bộ của các quốc gia khác
- Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau
- Nguyên tắc dân tộc tự quyết
- Nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế

Nguyên tắc xây dựng trên tinh thần kế thừa phát triển từ các nguyên tắc trước => Chúng có sự ràng buộc qua lại giữa các nguyên tắc về nội dung và yêu cầu thực hiện các nguyên tắc đó. Khi giải thích và áp dụng các nguyên tắc thì phải xem xét từng nguyên tắc trong mối quan hệ với các nguyên tắc khác.

Các nguyên tắc cơ bản của LQT có mối liên hệ trong một chỉnh thể thống nhất: 7 nguyên tắc cơ bản của LQT không tồn tại một cách độc lập riêng lẻ với nhau, không phân chia theo 1 trật tự, giá trị pháp lý nào, không nguyên tắc nào cao hơn nguyên tắc nào, vi phạm 1 nguyên tắc dẫn đến vi phạm những nguyên tắc khác. Ví dụ việc vi phạm nguyên tắc số 2 (Nguyên tắc không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế) sẽ dẫn đến vi phạm hàng loạt các nguyên tắc khác, nguyên tắc Nguyên tắc không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế là nguyên tắc trung tâm.

=> 7 nguyên tắc cơ bản này xương sống, nền tảng cho hệ thống pháp luật quốc tế, không thể tách rời nội dung từng nguyên tắc mà phải xem xét trong một tổng thể thống nhất, trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau.

Các nguyên tắc cơ bản của LQT không có sự phân chia theo đẳng cấp theo nghĩa cao thấp, phức tạp nhưng vị trí trung tâm của các nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực (use force) và đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế vì nguyên tắc này đóng vai trò chủ đạo trong việc giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế - nhiệm vụ cơ bản của LHQ và luật pháp quốc tế. => Trong quan hệ quốc tế nếu một chủ thể của LQT có hành vi đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trái pháp luật quốc tế sẽ bị coi là vi phạm tất cả các nguyên tắc còn lại của hệ thống các nguyên tắc cơ bản.

Câu 9. Lãnh thổ quốc gia là gì? Trình bày cấu thành của lãnh thổ quốc gia

1. Khái niệm

-Lãnh thổ quốc gia là phạm vi không gian được giới hạn bởi biên giới quốc gia bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời, vùng lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm.

Lãnh thổ quốc gia là cơ sở vật chất cần thiết cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của quốc gia-chủ thể của LQT. Lãnh thổ quốc gia xác lập một không gian quyền lực của quốc gia đối với cộng đồng dân cư ổn định.

2. Yếu tố cấu thành

- Vùng đất

+ bao gồm toàn bộ đất liền và các hải đảo của quốc gia bao gồm cả đảo gần bờ và đảo xa bờ

+ Vùng đất là quan trọng nhất, là nơi chủ yếu quốc gia thực hiện chủ quyền

+Vùng đất là nơi xuất phát của chủ quyền quốc gia đối với vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất

+ Trường hợp quốc gia quần đảo thì vùng đất quốc gia là tập hợp các đảo thuộc chủ quyền quốc gia quần đảo

+ Tại vùng đất, quốc gia thực hiện chủ quyền hoàn toàn tuyệt đối.

-Vùng nước

- + Là toàn bộ phần nước nằm trong đường biên giới quốc gia
- + Tại vùng nước nội địa và vùng nước nội thủy, quốc gia thực hiện chủ quyền hoàn toàn tuyệt đối
- + Tại vùng nước biên giới và lãnh hải quốc gia thực hiện chủ quyền hoàn toàn đầy đủ.
- Vùng trời
- + Là khoảng không gian bao trùm trên vùng đất và vùng nước của quốc gia, được xác định bằng đường biên giới bao quanh và đường biên giới trên cao của vùng trời quốc gia. Các nước dựa trên trình độ KH KT của mình để xác định lấy độ cao vùng trời của mình.
- + Tại vùng trời, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và riêng biệt
- Vùng lòng đất
- + Là toàn bộ phần nằm phía dưới vùng đất và vùng nước của quốc gia
- + LQT chưa quy định độ sâu của lòng đất, các nước mặc nhiên thừa nhận vùng lòng đất kéo dài đến tâm trái đất
- + Vùng lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn tuyệt đối của quốc gia
- Lãnh thổ di động đc coi là lãnh thổ đặc biệt của quốc gia: máy bay, tàu biển, đường ống ngầm, cáp ngầm có mang cờ hoặc dấu hiệu riêng biệt của quốc gia đang nằm hoặc hoạt động trên vùng trời quốc tế.

Câu 10. Phân tích nội dung chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ

Mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền đó gọi là quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

Nội dung quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ: Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ là thuộc tính không thể tách rời và vốn có của quốc gia, biểu hiện trên 2 phương diện:

- Phương diện quyền lực:

+ Đây là sự tồn tại và phát triển của hệ thống cơ quan nhà nước với các hoạt động nhằm thực hiện quyền lực bao trùm lên tất cả các lĩnh vực của đời sống một quốc gia. Quyền lực này mang tính hoàn toàn, riêng biệt, không chia sẻ với bất cứ quốc gia nào khác và là chủ quyền thiêng liêng của từng quốc gia. Tất cả các dân cư và hoạt động diễn ra trên lãnh thổ quốc gia đều thuộc về quyền lực này

+ Đi đôi với việc thực hiện chủ quyền lãnh thổ, quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ của quốc gia khác: Cấm đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực để chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ; biên giới quốc gia là ổn định và bất khả xâm phạm; không sử dụng lãnh thổ quốc gia khi không có sự đồng ý của quốc gia đó; không cho quốc gia khác sử dụng lãnh thổ của mình để chống lại nước thứ ba.

- Phương diện vật chất:

+Môi trường tự nhiên của quốc gia-đất đai, nước, ko gian, rừng, khoáng sản, tài nguyên vùng lòng đất... là nội dung vật chất của lãnh thổ quốc gia và thuộc về quốc gia trong phạm vi được giới hạn bởi đường biên giới quốc gia. Quốc gia có quyền sở hữu một cách đầy đủ trọn vẹn trên cơ sở phù hợp với lợi ích của cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đó

• Ngoại lệ của quyền lực tối cao:

-Viên chức ngoại giao, lãnh sự được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ

-VBPL quốc gia và các ĐƯQT mà quốc gia là thành viên quy định ko loại bỏ hiệu lực của PL nước ngoài trong những TH cụ thể thì quốc gia cũng phải áp dụng PL nước ngoài trong các TH đó.

Câu 11. Nêu định nghĩa luật ngoại giao và lãnh sự. Phân tích các nguyên tắc của luật ngoại giao và lãnh sự.

1. Định nghĩa

Luật ngoại giao và lãnh sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật quốc tế, bao gồm tổng thể các nguyên tắc và QPPL quốc tế điều chỉnh quan hệ về tổ chức và hoạt động của các cơ quan quan hệ đối ngoại nhà nước cùng các thành viên của các cơ quan này đồng thời cũng điều chỉnh các vấn đề về quyền ưu đãi và miễn trừ của tổ chức quốc tế lên chính phủ cùng thành viên của nó.

2. Các nguyên tắc

- Bình đẳng không phân biệt đối xử -> đặc trưng của luật ngoại giao và lãnh sự : quan hệ ngoại giao và lãnh sự phải được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện của các quốc gia, không được phân biệt đối xử (diện tích, dân số, kinh tế) -> được cụ thể hóa trong nghi thức lễ tân (ví dụ việc xếp chỗ ngồi, nghi thức đón tiếp)

- Tôn trọng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao -> nhằm đạt mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tốt chức năng đại diện cho quốc gia trong các quan hệ quốc tế của nhân viên ngoại giao -> nghĩa vụ của quốc gia sở tại. Không được lạm dụng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao -> nghĩa vụ cho các đối tượng được thụ hưởng quyền (cơ quan ngoại giao, lãnh sự, nhân viên ngoại giao thậm chí người thân trong gia đình của họ) -> do quyền này là dành cho quốc gia chứ không phải cá nhân.

- Tôn trọng pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại -> phải phù hợp với pháp luật của quốc gia cử đại diện, phù hợp với pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của quốc gia sở tại : điều kiện để duy trì và phát triển quan hệ giữa các quốc gia -> cần có sự am hiểu nhất định về tập quán, phong tục

- Thỏa thuận -> không có quốc gia nào được áp đặt ý chí của mình lên quốc gia khác. đặc trưng của luật quốc tế: luật ngoại giao và lãnh sự cũng phải dựa trên nguyên tắc này -> cụ thể hóa qua nhiều hoạt động như việc thiết lập quan hệ giữa các quốc gia, việc xác định số lượng biên chế của cơ quan đại diện ngoại giao, việc bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan đại diện quốc gia

này tại quốc gia sở tại (cần có sự đồng ý của quốc gia sở tại), thỏa thuận về cơ quan lãnh sự (khu vực hoạt động, trụ sở chính ...)

- Có đi có lại -> có tính chất tập quán, mang tính truyền thống trong quan hệ quốc tế : quốc gia này sẽ áp dụng chế độ pháp lý, hành xử tương ứng với chế độ pháp lý, hành xử mà quốc gia sở tại áp dụng với quốc gia này -> Tính tích cực : các quốc gia sẽ thỏa thuận việc áp dụng chế độ pháp lý thuận lợi hơn các chế độ pháp lý đã có. Tính tiêu cực : là sự đáp trả, trả đũa trong quan hệ quốc tế (ví dụ tuyên bố bất tín nhiệm, triệu hồi đại sứ về nước, cắt đứt quan hệ ngoại giao) -> bình đẳng về chủ quyền và quyền, nghĩa vụ.

Câu 12. Phân biệt cơ quan ngoại giao và cơ quan lãnh sự

Khái niệm:

- Cơ quan quan hệ ngoại giao của Nhà nước là cơ quan do nhà nước lập ra để duy trì mqh chính thức của nhà nước đó với các quốc gia khác, với các tổ chức quốc tế hoặc các chủ thể khác của LQT.
- Cơ quan lãnh sự là 1 cơ quan quan hệ đối ngoại của 1 nước đặt ở nước ngoài nhằm thực hiện các chức năng lãnh sự trong 1 khu vực lãnh thổ của nước tiếp nhận trên cơ sở thoả thuận giữa 2 quốc gia hữu quan.

Sơ sánh:

Tiêu chí	Cơ quan ngoại giao	Cơ quan lãnh sự
Chức năng	Mang tính chất chính trị, vĩ mô	Về vấn đề dân sự, hành chính, ở mức vi mô
Quan hệ	Tính chất đại diện, chính trị	Tính chất hành chính-pháp lí quốc tế. Quan hệ ngoại giao nếu bị cắt đứt thì quan hệ lãnh sự vẫn tồn tại ở 1 hoặc nhiều nơi
Số lượng	Chỉ có 1 cq	Có 1 hoặc nhiều
Phạm vi thực hiện chức năng	Toàn lãnh thổ	Trong 1 khu vực, lãnh thổ nhất định
Quyền ưu đãi miễn trừ	Rộng hơn, tuyệt đối hơn	Phạm vi hẹp hơn trong dân sự, hành chính

Câu 13. Quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao là gì? Trình bày nội dung quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao.

Trong LQT, quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao là những quyền ưu đãi đặc biệt mà nước nhận đại diện dành cho cơ quan ĐDNG và thành viên của cơ quan này đóng tại nước mình trên cơ sở

phù hợp với luật pháp quốc tế nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan ĐDNG và thành viên của cơ quan này hoàn thành một cách có hiệu quả chức năng của họ.

Nội dung:

- Quyền bất khả xâm phạm về trụ sở: Trụ sở của CQĐDNG là bất khả xâm phạm. Viên chức của nước sở tại ko đc quyền vào đó nếu ko được sự đồng ý của người đứng đầu CQĐDNG. Trụ sở, tài sản trong trụ sở ko thể bị tịch thu, khám xét, trưng dụng.
- Quyền bất khả xâm phạm về hồ sơ và lưu trữ tài liệu. Quy định này đc áp dụng ngay cả khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước bị cắt đứt.
- Quyền miễn thuế và lệ phí: được miễn các loại thuế và phí cho trụ sở của mình trừ các loại phí phải trả cho dịch vụ cụ thể
- Quyền tự do TTLL: khi quan hệ với CP nước mình và vs CQĐDNG, cơ quan lãnh sự khác tại bất cứ nơi nào, cơ quan đại diện ngoại giao có thể sử dụng tất cả các phương tiện liên lạc hợp pháp kể cả các điện tín bằng mật mã hoặc bằng số liệu.
- Quyền bất khả xâm phạm về bưu phẩm và thư tín ngoại giao. Tất cả các bưu phẩm và thư tín ngoại giao cần được niêm phong
- Quyền treo quốc kì, quốc huy. CQĐDNG có quyền treo quốc kì, quốc huy tại trụ sở của mình, kể cả nhà riêng và phương tiện đi lại của người đứng đầu CQĐDNG.

Câu 14. Luật tổ chức quốc tế là gì? Phân tích các nguyên tắc của Luật tổ chức quốc tế

1. Định nghĩa:

Luật tổ chức quốc tế là một ngành luật độc lập của hệ thống pháp luật quốc tế. Sự hình thành và phát triển của luật tổ chức quốc tế gắn liền với quá trình hình thành, tổ chức và hoạt động của các tổ chức quốc tế mang tính chất liên quốc gia.

2. Các NTCB:

-Nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia thành viên. Đây là NTCB trong quan hệ giữa các thành viên khi tham gia tổ chức quốc tế. Thể hiện ở:

+Sự tự nguyện tham gia tổ chức quốc tế của các thành viên, tự nguyện rút khỏi tổ chức quốc tế.

+Các thành viên có quyền có một lá phiếu để biểu quyết quyết định các vấn đề trong khuôn khổ các cơ quan của tổ chức quốc tế, trừ 1 số ngoại lệ. Khi biểu quyết các thành viên ko chịu sự chi phối bởi ý chí của bất kì thành viên hoặc chủ thể nào khác của LQT

+Sự bình đẳng còn thể hiện ở sự bằng nhau về số lượng các thành viên tham gia các phiên họp hay việc sắp xếp chỗ ngồi của các đại diện quốc gia.

-Nguyên tắc tôn trọng quyền năng độc lập của tổ chức quốc tế trong quan hệ với các thành viên và các chủ thể khác của LQT. Đây là nguyên tắc thể hiện tính đặc thù của mqh giữa tổ chức quốc tế và các quốc gia thành viên.

+Quyền năng chủ thể LQT mà các tổ chức có được hoàn toàn dựa trên cơ sở quốc gia thành viên tự nguyện trao cho tổ chức quốc tế để duy trì hoạt động của tổ chức.

+Để hoạt động có hiệu quả, quyền năng chủ thể LQT của các tổ chức quốc tế phải độc lập với quyền năng chủ thể của các quốc gia thành viên. Với tư cách thành viên, quốc gia phải tôn trọng quyền năng độc lập của các tổ chức quốc tế.

+Các quốc gia thành viên phải tuân thủ đầy đủ các quy chế và các nghĩa vụ mà tổ chức quốc tế quy định, kể cả các cơ chế giám sát thi hành nghĩa vụ pháp lý quốc tế trong khuôn khổ tổ chức quốc tế.

+Nguyên tắc này nhằm đảm bảo sự độc lập và sự hiệu quả hoạt động của tổ chức quốc tế với tư cách chủ thể độc lập của LQT.

Câu 15. Phân tích quyền năng chủ thể LQT của tổ chức quốc tế

Tổ chức quốc tế có quyền năng chủ thể LQT riêng biệt. Tính riêng biệt thể hiện ở:

-Quyền năng của tổ chức quốc tế độc lập với quyền năng chủ thể của các quốc gia thành viên. Điều này đảm bảo tổ chức quốc tế thực hiện hiệu quả hoạt động trong thẩm quyền chức năng của mình.

-Khác với quốc gia, tổ chức quốc tế có quyền năng chủ thể LQT không phải căn cứ vào thuộc tính tự nhiên vốn có là chủ quyền mà do sự thỏa thuận của các quốc gia thành viên trao cho tổ chức quốc tế. Số lượng các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức quốc tế khác nhau. QG có thể tham gia bất kì ĐUQT nào xuất phát từ lợi ích QG. Còn tổ chức quốc tế chỉ đc tham gia trong phạm vi quyền hạn các thành viên trao cho.

-Phạm vi quyền năng chủ thể của các tổ chức quốc tế được xác định cụ thể trong điều lệ của chính tổ chức đó. Khác vs quốc gia có quyền năng chủ thể đầy đủ, tổ chức quốc tế chỉ có quyền năng chủ thể hạn chế.

-Quyền năng chủ thể LQT của các tổ chức khác nhau sẽ khác nhau.

Câu 16. Phân tích các nguyên tắc trong giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế

1. Nguyên tắc “An ninh không chia cắt”

-Mỗi quốc gia luôn là thực thể độc lập, có chủ quyền nên đều có quyền thiết lập nền an ninh riêng biệt của mình. Nền an ninh riêng của mỗi quốc gia có liên quan trực tiếp đến một vấn đề rất quan trọng, đó là vấn đề thực hiện quyền tự vệ hợp pháp của quốc gia.

-Phạm vi của việc thực hiện quyền tự vệ hợp pháp đã được giới hạn tại Điều 51 hiến chương Liên hợp quốc, trong đó khẳng định quyền của mỗi quốc gia được dùng lực lượng vũ trang để đánh trả hành vi xâm phạm hòa bình và an ninh của mình. Luật quốc tế hiện đại coi đây là một trong những biện pháp hợp pháp để đảm bảo an ninh quốc tế. Tuy nhiên, việc một quốc gia có quyền tự vệ hợp pháp nhưng phải tương xứng với mức độ tấn công từ phía đối phương và hoàn toàn có thể tiến hành theo hình thức đơn lẻ hay tập thể.

2. Nguyên tắc “An ninh bình đẳng”

-Để đảm bảo an ninh chung của cả cộng đồng quốc tế, các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng sự cân bằng về quân sự trong khu vực và trên thế giới. Hiến chương Liên hợp quốc xác định nghĩa vụ của các quốc gia là phải kiềm chế, không chạy đua vũ trang.

-Trong quan hệ song phương, quan hệ khu vực và toàn cầu, từng quốc gia phải luôn tính đến an ninh của các quốc gia khác. Mặt khác, an ninh của các quốc gia đều phải được đảm bảo như nhau, không một quốc gia hay một nhóm quốc gia nào có quyền tìm mọi cách để tạo ra ưu thế về an ninh cho mình trước các quốc gia khác trong khu vực và trong cả cộng đồng quốc tế.

Câu 17. Trình bày định nghĩa và phân loại tranh chấp quốc tế. Phân tích nguyên tắc giải quyết tranh chấp quốc tế.

1. Định nghĩa

Tranh chấp quốc tế là những vấn đề phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế và những bất đồng về các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế; là hoàn cảnh thực tế trong đó các chủ thể tham gia có những quan điểm, đòi hỏi trái ngược với nhau về những vấn đề liên quan đến lợi ích của họ.

2. Phân loại

-Căn cứ vào số lượng chủ thể tham gia: tranh chấp song phương và tranh chấp đa phương

-Căn cứ vào mức độ nguy hiểm: tranh chấp nghiêm trọng và tranh chấp thông thường

-Căn cứ vào tính chất: tranh chấp chính trị và tranh chấp pháp lý

-Căn cứ vào nội dung: tranh chấp thương mại và tranh chấp lãnh thổ

-Căn cứ vào quyền năng chủ thể: tranh chấp giữa các quốc gia, tranh chấp giữa quốc gia với tổ chức quốc tế và tranh chấp giữa các tổ chức quốc tế với nhau.

3. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp quốc tế

- LQT hiện đại xác lập nghĩa vụ chung cho mọi chủ thể liên quan là phải áp dụng các NTCB của LQT để giải quyết tranh chấp quốc tế. Trong các nguyên tắc của LQT, nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế một mặt xác lập nghĩa vụ của các bên là phải giải quyết bằng bất

cứ biện pháp hòa bình nào mặt khác thừa nhận quyền của các bên trong việc lựa chọn biện pháp hòa bình (thương lượng, đàm phán, hòa giải,...) trong các vụ tranh chấp.

- Nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế được ghi nhận lần đầu tiên trong Hiến chương liên hợp quốc và được khẳng định rõ ràng trong Tuyên bố năm 1970, trong đó chỉ rõ "mỗi quốc gia giải quyết tranh chấp quốc tế của mình với các quốc gia khác bằng phương pháp hòa bình để không dẫn đến đe dọa hòa bình, an ninh quốc tế và công bằng".
- Các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp: Điều 33 Hiến chương liên hợp quốc đã quy định cụ thể các biện pháp hòa bình mà các bên tranh chấp có thể lựa chọn, đó là các con đường : "... đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng các tổ chức hoặc các hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình" chấp quốc tế là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi quốc gia - thành viên của cộng đồng quốc tế. Các bên có quyền tự do lựa chọn các biện pháp phù hợp nhất, sao cho mọi tranh chấp đều được giải quyết trên cơ sở luật quốc tế và nguyên tắc công bằng. Thực tiễn cho thấy, phương pháp đàm phán là phương pháp thường xuyên được các quốc gia sử dụng để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng với nhau.
- Nguyên tắc này không thừa nhận bất cứ ngoại lệ nào.

Câu 18. Liệt kê các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp. Phân biệt giải quyết tranh chấp thông qua Trung gian và hòa giải.

* Các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp:

-Đàm phán

-Trung gian và hòa giải

-Điều tra

-Thông qua các cơ quan tài phán quốc tế: tòa án quốc tế và trọng tài quốc tế

-Thông qua các tổ chức quốc tế

* Phân biệt trung gian và hòa giải

-Trung gian: Bên trung gian tác động để các bên tranh chấp tiếp xúc ngoại giao và tiến hành các cuộc đàm phán chính thức. Bên trung gian không tham gia vào đàm phán và không đưa ra các điều kiện giải quyết tranh chấp. Các đề nghị, khuyến cáo của bên trung gian chỉ có thể là cơ sở cho cuộc đàm phán thỏa thuận giữa các bên tranh chấp.

-Hòa giải: bên hòa giải tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán giữa các bên tranh chấp từ đầu đến cuối, thậm chí có thể điều khiển cả cuộc đàm phán, đưa ra kiến nghị hoặc đề nghị thay đổi yêu sách của các bên tranh chấp làm cho các bên tranh chấp xích lại gần nhau hơn. Bên hòa giải có phạm vi quyền hạn và nghĩa vụ lớn hơn bên trung gian.

Câu 19. Liệt kê các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp. So sánh giải quyết tranh chấp thông qua tòa án quốc tế và trọng tài quốc tế

- Các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp:

-Đàm phán

-Trung gian và hòa giải

-Điều tra

-Thông qua các cơ quan tài phán quốc tế: tòa án quốc tế và trọng tài quốc tế

-Thông qua các tổ chức quốc tế

- So sánh TAQT và TTQT:

Giống:

-Đều là phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của LQT, đặc biệt là nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế

-Phán quyết của mọi tòa án quốc tế hay trọng tài đều có giá trị chung thẩm và bắt buộc các bên liên quan phải triệt để tuân thủ, được đảm bảo thực thi bằng cơ quan THA.

-Các bên có quyền yêu cầu hòa giải, yêu cầu hòa án hay hội đồng trọng tài đình chỉ giải quyết tranh chấp

-Các bên tham gia tố tụng đều có thể yêu cầu tòa án hay trọng tài áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như: cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp, kê biên tài sản đang tranh chấp,...

Khác:

	Tòa án	Trọng tài
Về tính chất pháp lý	Là phương thức giải quyết tranh chấp tại CQXX nhân danh quyền lực nhà nước	Là tổ chức phi chính phủ, là tổ chức xã hội nghề nghiệp có tư cách pháp nhân do các trọng tài viên tự thành lập ra, phán quyết ko bị ảnh hưởng bởi quyền lực nhà nước.
Về thành phần xét xử	Các bên không được quyền lựa chọn thẩm phán để xét xử. Thành phần xét xử đã đc biên chế sẵn trong cơ cấu tòa án	Thành phần trọng tài do các bên thỏa thuận. Mỗi bên tranh chấp có quyền chỉ định 1 số lượng trọng tài viên bằng nhau là công dân nước mình hoặc nước thứ 3. Chủ tịch hội đồng trọng tài là công dân

		nước thứ 3
Về thủ tục tố tụng	Trải qua nhiều thủ tục, trình tự nghiêm ngặt được quy định trước, không được phép thay đổi. Nhiều lúc trình tự này trở nên rườm rà khiến việc giải quyết tranh chấp bị trì hoãn, tốn thời gian của các bên.	Thủ tục tố tụng đơn giản thuận tiện, đảm bảo thời cơ kinh doanh của các bên. Các bên có thể lựa chọn trình tự giải quyết, địa điểm tiến hành phù hợp với mong muốn. Thủ tục có phần linh hoạt mềm dẻo hơn nhiều
Về mức độ bảo mật trong từng vụ việc	Thông tin được công khai, có thể làm lộ bí mật của đương sự	Thông tin được giữ bí mật
Về chi phí	Tiết kiệm hơn	Tốn kém hơn

Câu 20. Trách nhiệm pháp lý quốc tế là gì? Phân loại trách nhiệm pháp lý quốc tế? Phân tích những trường hợp miễn trách nhiệm pháp lý.

1. Khái niệm

TNPLQT là tổng thể các nguyên tắc và QPPLQT, điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể LQT (chủ yếu giữa các quốc gia) do vi phạm luật quốc tế (hoặc trong trường hợp thực hiện các hành vi mà luật không cấm) gây thiệt hại cho chủ thể khác phải có nghĩa vụ đáp ứng đòi hỏi về mặt chính trị và vật chất của bên bị hại. Trong những TH xác định, chủ thể gây thiệt hại có thể bị gánh chịu sự trừng phạt trên cơ sở LQT do bên bị hại hoặc các chủ thể khác của LQT thực hiện.

2. Phân loại

- Căn cứ vào cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm:

+ Trách nhiệm pháp lý chủ quan

+ Trách nhiệm pháp lý khách quan

- Căn cứ vào tính chất trách nhiệm

+ Trách nhiệm vật chất

+ Trách nhiệm phi vật chất

3. Phân tích những trường hợp miễn trách nhiệm pháp lý

- Khi có sự đồng ý của các cơ quan hữu quan

- Tự vệ chính đáng: ko làm phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế nếu nó đc tiến hành phù hợp với HC LHQ.

+Trả đũa hợp pháp: nếu quốc gia thực hiện việc trả đũa trên cơ sở nguyên tắc vừa mức thì quốc gia thực hiện việc trả đũa được miễn truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế.

+Trường hợp bất khả kháng: TNPL không đặt ra nếu hành vi xảy ra đó là vượt quá khả năng của quốc gia hoặc nằm ngoài vòng kiểm soát của nó.

+Do thảm họa, tình thế cấp thiết. quốc gia hoàn toàn không có khả năng thể hiện ý chí của mình về việc thay đổi tình thế.

Câu 21. So sánh trách nhiệm pháp lý chủ quan và trách nhiệm pháp lý khách quan

Khái niệm trách nhiệm pháp lý :

Trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ quan là hậu quả pháp lý quốc tế phát sinh với chủ thể của luật quốc tế từ hành vi trái pháp luật gây ra các thiệt hại cho các chủ thể khác của luật quốc tế, bao gồm: nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại bằng vật chất hay phi vật chất và nghĩa vụ gánh chịu những chế tài nhất định do cộng đồng quốc tế thực hiện trong từng trường hợp cụ thể nhất định.

Trách nhiệm PL quốc tế khách quan là trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại gây ra bởi hành vi luật quốc tế không cấm

- Giống:

+ bao gồm nghĩa vụ đền bù thiệt hại

+ mục đích: bảo vệ lợi ích hợp pháp của bên bị hại

- Khác:

Tiêu chí		TNPL khách quan	TNPL chủ quan
Căn cứ truy cứu	Pháp lý	Có quy phạm pháp lý quy định quyền và nghĩa vụ tương ứng trong điều ước quốc tế chuyên biệt	các quy phạm pháp luật về hành vi do chủ thể thực hiện bị coi là hành vi vi phạm pháp luật và phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế; ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế
	Thực tiễn	- có sự kiện làm phát sinh hiệu lực áp dụng - có thiệt hại - có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện pháp lý và thiệt hại vật chất	- có hành vi trái pháp luật - có thiệt hại - có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả
Hình thức thực hiện		Trách nhiệm vật chất + đền bù (tương xứng và toàn bộ) + chuyển giao những đối tượng tương ứng về ý nghĩa và giá trị	- Trách nhiệm phi vật chất + đáp ứng yêu cầu + trả đũa + trừng phạt - Trách nhiệm vật chất + khôi phục nguyên trạng + đền bù thiệt hại

ABOUT

Hỗ trợ ôn tập là một dự án phi lợi nhuận hướng tới cộng đồng.

Với mục đích đem đến kiến thức miễn phí cho tất cả mọi người, chúng tôi sẽ hỗ trợ các bạn tốt nhất trong lĩnh vực giáo dục bằng cách cung cấp cho các bạn tài liệu ôn tập miễn phí, đề cương ôn tập miễn phí.

Các bạn sẽ không cần phải lo về đề cương, về tài liệu, về sách,... Các bạn chỉ việc theo dõi và để lại yêu cầu cho đội nhóm chúng tôi, còn việc tìm kiếm và biên soạn tài liệu đã có chúng tôi lo!!!!

Hiện giờ, chúng tôi đang hỗ trợ về

1. Tài liệu ôn tập tiếng anh FREE.
2. Tài liệu ôn thi đại học FREE
3. Tài liệu ôn thi cấp 3 FREE
4. Đề cương ôn thi chương trình Đại học FREE.
5. Một số tài liệu khác.

Liên hệ và kết nối với chúng tôi:

- ✓ Facebook: facebook.com/HoTroOnTap
- ✓ Fanpage: facebook.com/HoTroOnTapPage
- ✓ Group: facebook.com/groups/HoTroOnTapGroup
- ✓ Website: hotroontap.com